TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 05/2024/DS-PT
Ngày 04/01/2024
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh giới giữa các bất động sản liền kề)".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh
Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc
Bà Phan Thị Hồng Dung

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 321/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp *"quyền sử dụng đất (ranh giới giữa các bất động sản liền kề)"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2023/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 503/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà **Nguyễn Thị Ngọc M**, sinh năm 1953. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Đào Lý Phước T, sinh năm 1979; địa chỉ: A T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2018). (Có mặt).

1.2. Ông **Nguyễn Văn M1**, sinh năm 1946. (Có mặt).

Địa chỉ: Số F, ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị Mỹ L – Văn phòng luật sư Nguyễn Thị Mỹ L, Đoàn luật sư T7.Cần Thơ. (Có mặt).

2. Bị đơn:

Bà **Lê Thị T1**, sinh năm 1961. (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số F, ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Trần Thanh H, sinh năm 1960, địa chỉ: C T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 28/8/2018). (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1976. (Có mặt).

3.2. Bà **Nguyễn Thị Kim T2**, sinh năm 1983. (Có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số F, ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ.

* Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày và yêu cầu tại Đơn khởi kiện ngày 24/7/2013, ngày 22/3/2018; lời khai của ông M1 và người đại diện theo ủy quyền của bà M trong quá trình tố tụng:

Bà Trần Ngọc L1 (chết ngày 11/11/2002) đứng tên quyền sử dụng đất tại thửa 400, tờ bản đồ số 03, diện tích 300m^2 (ODT) và 2.962m^2 (CLN), tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ), nay thuộc ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ. Năm 2008, các nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1 và bà Nguyễn Thị Ngọc M lập chứng thư thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật. Quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiến hành đo đạc vào năm 2012 thì bà Lê Thị T1 là chủ sử dụng đất giáp ranh lấn qua thửa đất 400. Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T1 giao trả phần đất lấn chiếm, diện tích đất qua đo đạc thực tế (lần sau cùng) là 253,8m^2.

- Bị đơn bà Lê Thị T1 có người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bị đơn đứng tên phần đất tại thửa 629 và 610, diện tích 300m^2 (ODT) và 14.653m^2 (CLN) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01680, cấp ngày 19/10/2009. Đất này có nguồn gốc do anh ruột của bị đơn là ông Lê Văn T3 tặng cho và sử dụng đất ổn định, bị đơn không thừa nhận có lấn chiếm đất của nguyên đơn nên không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Ông Nguyễn Văn D trình bày*:* Phần nhà tạm của ông được xây dựng vào tháng 02/2018. Khi làm nhà, ông căn cứ theo cọc ranh của hai bên phía trước lùi về bên đất bà L1 0,75m, nhưng nay phần nhà tạm của ông phát sinh tại vị trí tranh chấp. Ông thống nhất ý kiến của cha là ông M1.

+ Bà Nguyễn Thị Kim T2 trình bày: Bà thống nhất ý kiến của chồng bà là ông Nguyễn Văn D, xin giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ đưa vụ án ra xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm (lần thứ 1) số 03/2017/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2017, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn Nguyễn Thị Ngọc M và Nguyễn Văn M1 khởi kiện yêu cầu bị đơn Lê Thị T1 phải trả lại 150,9m^2 đất tiếp giáp thửa 400 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000310, được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp cho hộ Trần Ngọc L1 ngày 14/5/1997 và thửa số 610 hiện bị đơn đang đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01680, do Ủy ban nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/10/2009. Đất hiện tọa lạc tại ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ (kèm Bản trích đo địa chính ngày 13/01/2015).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi tuyên án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Nguyễn Văn M1 có đơn kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì có những sai sót nghiêm trọng.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P ban hành Kháng nghị số 04/2017/KNPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2017, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 128/2017/DS-PT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ.

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2017/DS-ST ngày 09 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện P xét xử lại vụ án theo thủ tục chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm (lần thứ 2) số 33/2023/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện P, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định ranh giới thửa 400 với thửa 610, 629 như sau: Buộc bà Lê Thị T1 giao phần đất tranh chấp diện tích 253,8m^2 (tại vị trí A) cho ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Ngọc M. Vật kiến trúc, cây trồng trên đất được giao cùng với quyền sử dụng đất.

Đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ. (Kèm theo Bản trích đo địa chính số 119/TTKTTNMT ngày 29/12/2022 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C).

Ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Ngọc M trả cho bà Lê Thị T1 số tiền 2.790.000 đồng (Hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải

thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Ngày 17/7/2023, bị đơn bà Lê Thị T1 kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng: sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn xin rút một phần yêu cầu kháng cáo, bị đơn thống nhất cho nguyên đơn được sử dụng phần đất tranh chấp chiều ngang cạnh phía ngoài giáp đường giao thông là 0,83m. Còn cạnh chiều ngang phía sau có tranh chấp, qua đo đạc kích thước 2,4m thì đề nghị mỗi bên được quyền sử dụng một phần. Còn phía nguyên đơn không đồng ý, không thỏa thuận được với bị đơn, thống nhất như bản án sơ thẩm tuyên xử.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tranh luận, phân tích các tình tiết, diễn biến của vụ án, các tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp và do Tòa án thu thập, xác định: phần đất tranh chấp là của nguyên đơn (do bà L1 để lại cho các nguyên đơn thừa hưởng), án sơ thẩm xét xử đưa ra quyết định giải quyết là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về hình thức kháng cáo: Bị đơn kháng cáo còn trong thời hạn và được miễn đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ về mặt hình thức.

- Xét về nội dung kháng cáo:

Cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo là không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đây là vụ án dân sự về *"tranh chấp quyền sử dụng đất (ranh giới giữa các bất động sản liền kề)"*. Sau khi Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm, tuyên xử hủy bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Bà Trần Ngọc L1 (chết ngày 11/11/2002, là mẹ ruột của các nguyên đơn (bà Nguyễn Thị Ngọc M và ông Nguyễn Văn M1) được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Cần Thơ (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000310, ngày 11/5/1997, thửa 400, diện tích 3.262m^2 (loại T và Q), tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện C (cũ), nay thuộc ấp N, thị trấn P, huyện P, TP .. Năm 2008, các thừa kế của bà L1 lập thủ tục phân chia di sản thừa kế để xin cấp lại giấy tờ đất. Khi tiến

hành đo đạc, lập hồ sơ địa chính, bà Lê Thị T1 là chủ sử dụng các thửa đất 610 và 629 (liền kề thửa 400), diện tích tổng cộng 14.953m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001608, cấp ngày 10/10/2009 không ký tên xác nhận ranh giới, các bên không thống nhất được mốc giới ngăn cách giữa các thửa đất. Năm 2013, nguyên đơn khởi kiện cho rằng, đất của nguyên đơn có cạnh chiều ngang phía trước 17,48m, chiều ngang phía sau là 19,98m nhưng bị phía bị đơn lấn chiếm một phần. Qua các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập thể hiện trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3] Đất của bị đơn sử dụng có nguồn gốc của ông Lê Văn T3 (anh ruột bị đơn) được Nhà nước công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000054, cấp ngày 24/02/1997, gồm 02 thửa 398 và 399, diện tích tổng cộng 14.708m^2 (300m^2 T và 14.408m^2 Q). Năm 2009, ông T3 lập thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà T1 đứng tên và có tiến hành đo đạc, ghi nhận thành 02 thửa mới là 610 và 629, diện tích tổng cộng là 14.953m^2 (tăng so với diện tích cấp giấy ban đầu là 245m^2). Thời điểm này, ông M1 là người trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất 400 của bà L1 đứng tên, liền kề với đất của bà T1 và ký tên xác nhận ranh giới đất. Theo đó, đất của bà T1 sử dụng có cạnh chiều ngang phía trước (giáp Rạch Trà Niên L2) là đường gấp khúc, có số đo các đoạn tổng cộng là 137,1m; cạnh chiều ngang phía sau là đường gấp khúc tiếp giáp với các thửa 564 của ông Nguyễn Văn S là 31,1m; thửa 611 của ông Bùi Khắc T4 là 37,8m; thửa 625 của ông Phạm Hoàng T5 là 11,7m.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhiều lần thành lập Hội đồng đo đạc các thửa đất có liên quan tranh chấp vào các năm 2013, 2014, 2015, 2018 và 2022. Qua các lần đo đạc, các bên đương sự luôn thay đổi ý chí của mình trong việc xác định mốc giới ngăn cách giữ các thửa đất nên kích thước, diện tích phần đất tranh chấp cũng thay đổi theo. Đến lần đo sau cùng, ghi nhận tại Bản trích đo địa chính số 119/TTKTTNMT ngày 29/12/2022 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C, các bên không yêu cầu đo đạc lại nên kết quả đo đạc lần này được sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án.

[5] Theo kết quả đo đạc nói trên, đất của nguyên đơn và bị đơn đang sử dụng diện tích thực tế đều bị thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Nguyên nhân là do đất của mỗi bên đều có cạnh phía trước giáp sông và một phần sau này do Nhà nước làm lộ giao thông nông thôn (nhưng không có quyết định thu hồi đất) nên không có căn cứ xác định diện tích cụ thể phần bị sạt lở và bị giảm do làm lộ giao thông của mỗi bên là bao nhiêu. Tuy nhiên, tính chất của tranh chấp là các bên không thống nhất được mốc giới ngăn cách giữa các thửa đất nên cần xác định rõ kích thước cạnh chiều ngang các thửa đất của mỗi bên đang sử dụng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và những giấy tờ, tài liệu có liên quan. Theo đó, không tính phần tranh chấp thì cạnh chiều ngang phía trước của bị đơn

đang sử dụng là 137,06m, tương đương theo kích thước trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn được cấp là 137,1m (kích thước này, có ông M1 ký tên xác nhận ranh giới khi đo đạc để cấp giấy). Do đó, nếu cộng thêm phần tranh chấp chiều ngang 0,83m thì đã lấn qua phần đất của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn cũng đồng ý, thống nhất cho nguyên đơn được quyền sử dụng phần đất tranh chấp phía trước có chiều ngang 0,83m.

[6] Đối với cạnh chiều ngang phía sau thửa đất 610 của bị đơn được cấp trên giấy chứng nhận quyền sử dụng là đường gấp khúc, tiếp giáp với các thửa 564 (của ông Nguyễn Văn S) là 31,1m, thửa 611 (của ông Bùi Khắc T4) là 37,8m, thửa 625 (của ông Phạm Hoàng T5) là 11,7m. Khi đo đạc giải quyết tranh chấp, số đo các cạnh đất của bị đơn tiếp giáp với các thửa đất của các hộ ông S, ông T4, ông T5 có sự thay đổi, lần lượt là: 28,74m, 37,25m, 11,68m. Nguyên nhân kích thước đất của bị đơn bị biến động là có sự thay đổi mốc giới giữa đất của bị đơn sử dụng với các hộ tứ cận qua các lần đo để cấp giấy đất cho bị đơn và khi giải quyết tranh chấp. Điều này, được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính năm 2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện P (mô tả ranh giới khi đo đạc cấp giấy và ranh giới ở thời điểm hiện tại). Còn đất của nguyên đơn sử dụng có cạnh chiều ngang phía sau tiếp giáp với 02 hộ là ông Trần Trường T6 và ông Nguyễn Văn S, còn cạnh chiều dài bên phải (từ lộ nhìn vào) giáp với ông Lê Văn T3 (chủ đất cũ, trước khi chuyển quyền sử dụng cho bà T1). Khi cơ quan chức năng đo đạc các thửa đất vào năm 2003 (cập nhật số thửa và tờ bản đồ mới), tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 24/7/2003 (bút lục 41) thì đất của nguyên đơn được sử dụng khi đó có cạnh chiều ngang phía sau là 16,52m + 3,46m = 19,98m. Kích thước đất này, có các hộ giáp ranh là ông T6, ông S, ông T3 cùng ký tên xác nhận. Đồng thời, khi đo đạc vào năm 2018 (lần đo gần nhất để giải quyết tranh chấp) theo Bản trích đo địa chính số 07/TTKTTNMT ngày 06/3/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C, trừ phần đất có tranh chấp chiều ngang phía sau 10,95m thì bị đơn chỉ ranh, xác định đất của nguyên đơn đương nhiên được sử dụng không tranh chấp, có chiều ngang là 20,77m. Do đó, nếu lấy phần đất tranh chấp chiều ngang phía sau ở thời điểm hiện tại 2,4m giao cho bị đơn sử dụng thì đất của nguyên đơn còn lại sẽ là 17,62m {(16,57m + 3,45m) – 2,4m}, không phù hợp khi đo đạc các lần trước đây mà các chủ sử dụng đất liền kề đã thống nhất ký tên xác nhận ranh. Cấp sơ thẩm quyết định giao cho nguyên đơn được sử dụng phần đất tranh chấp chiều ngang ở phía sau 2,4m và chiều dài theo chiều dài các thửa đất, diện tích 253,8m^2 theo kết quả đo đạc thực tế là có căn cứ.

[7] Do cấp sơ thẩm đưa ra quyết định giải quyết vụ án phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho

nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1 và vị đại diện Viện kiểm sát phúc thẩm tại phiên tòa là phù hợp.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận nên phải chịu án phí, tuy nhiên do bị đơn là người cao tuổi nên được miễn theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 175, 176 của Bộ luật dân sự 2015;

Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xác định ranh giới thửa 400 với thửa 610, 629 như sau: Buộc bà Lê Thị T1 có trách nhiệm giao phần đất tranh chấp diện tích 253,8m^2 (tại vị trí A) cho ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Ngọc M. Vật kiến trúc, cây trồng trên đất được giao cùng với quyền sử dụng đất. Đất tọa lạc tại ấp N, thị trấn P, huyện P, thành phố Cần Thơ *(Kèm theo Bản trích đo địa chính số 119/TTKTTNMT ngày 29/12/2022 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thành phố C).*

2/. Ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị Ngọc M có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị T1 số tiền 2.790.000 đồng (hai triệu bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3/. Chi phí đo đạc, định giá: Bà T1 phải chịu số tiền 27.000.000 đồng.

Ông M1 và bà M mỗi người đã nộp tạm ứng số tiền 8.500.000 đồng, bà T1 đã nộp tạm ứng 10.000.000 đồng nên bà T1 còn phải có trách nhiệm nộp thêm 17.000.000 đồng để hoàn trả cho ông M1, bà M mỗi người 8.500.000 đồng.

4/. Án phí dân sự sơ thẩm: miễn án phí cho bị đơn. Nguyên đơn được nhận lại 734.500 đồng tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 005181 ngày 03/10/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

5/. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn cho bị đơn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND TPCT;*
- *TAND H. P;*
- *Chi Cục THADS H. P;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Võ Bảo Anh